

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 159 /KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 14726HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại Nhà máy xử lý nước Tô Hạp, TDP Hạp Cường, Xã Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 10/3/2026
- Ngày nhận mẫu: 10/3/2026
- Thời gian kiểm nghiệm: 10/3/2026 đến 13/3/2026
- Ngày hẹn trả kết quả: 24/3/2026
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 3 năm 2026

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Đồng Trần Tinh**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Tinh**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,11	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,22	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,9	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,6	2
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	20	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,002	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	11
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,007	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 068/03/2026/HH-VS	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 151/03/2026	Ngày / Date: 26/03/2026
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy xử lý nước Tô Hạp - TDP Hạp Cường, xã Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh, 9 chai nhựa và 2 ống nghiệm thủy tinh 20 mL  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 10/03/2026  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 10/03/2026  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 10/03/2026  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,012	1,3
6	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	2,626	200
14	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,019	0,2
15	Niken <sup>(c)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S <sup>2-</sup> -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	40,0	1.000
20	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
24	Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epichlorhydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
45	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
46	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
47	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
51	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
55	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
56	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
57	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
61	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
63	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
68	2,4,6 - Trichlorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
70	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	400,0	3.000
72	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	5,74	60
73	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	77,41	100
74	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	4,92	300
75	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	15,23	100
76	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
77	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
78	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
80	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
81	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	6,17	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
83	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,07	1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT

**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**Nguyễn Thành Động**

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 160 / KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 14826HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Trường Mẫu giáo 1/6, đường Lạc Long Quân, Xã Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 10/3/2026
- Ngày nhận mẫu: 10/3/2026
- Thời gian kiểm nghiệm: 10/3/2026 đến 13/3/2026
- Ngày hẹn trả kết quả: 24/3/2026
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 3 năm 2026

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Đồng Trần Tinh**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Tinh**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,14	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,26	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,8	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,6	2
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	22	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,7	11
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,010	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 069/03/2026/HH-VS	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 152/03/2026	Ngày / Date: 26/03/2026
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Trường Mẫu giáo 1/6 - Đường Lạc Long Quân, xã Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh, 9 chai nhựa và 2 ống nghiệm thủy tinh 20 mL  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 10/03/2026  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 10/03/2026  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 10/03/2026  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,012	1,3
6	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chì <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	2,714	200
14	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,021	0,2
15	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.  
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S <sup>2-</sup> -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	40,0	1.000
20	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
24	Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachloropheno <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epichlorhydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
45	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
46	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
47	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
51	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
55	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
56	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
57	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
61	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
63	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20 <sup>7</sup>
64	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20 <sup>8</sup>
65	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20 <sup>9</sup>
66	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
68	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
70	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	300,0	3.000
72	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	60
73	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	7,04	100
74	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,52	300
75	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	2,52	100
76	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
77	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
78	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
80	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
81	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	5,66	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
83	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,07	1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Đông

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 161 /KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 14926HĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Quảng trường, đường Lê Duẩn, Xã Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 10/3/2026
- Ngày nhận mẫu: 10/3/2026
- Thời gian kiểm nghiệm: 10/3/2026 đến 13/3/2026
- Ngày hẹn trả kết quả: 24/3/2026
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG KHOA

Ths. Đồng Trần Tình

K.T. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258 3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,12	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,25	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,9	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,6	2
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	22	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	11
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,009	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 070/03/2026/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 153/03/2026	Ngày / Date: 26/03/2026
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu tại Quảng trường - Đường Lê Duẩn, xã Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh, 9 chai nhựa và 2 ống nghiệm thủy tinh 20 mL  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 10/03/2026  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 10/03/2026  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 10/03/2026  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,011	1,3
6	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	2,68	200
14	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,019	0,2
15	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ *This result is only valid on tested sample.*
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.  
/ *This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.*
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ *The sample information are written as client's request.*

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
17	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S <sup>2</sup> -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/12 (US EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	40,0	1.000
20	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1,0	50
24	Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	30
45	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	90
46	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
47	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	100



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
49	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	30
51	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	1
55	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	100
56	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	9
57	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (US EPA 8321 B)	< 2,0	10
61	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
62	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	6
63	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
65	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (US EPA 525.3)	< 1,0	20
68	2,4,6 - Trichlorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/38 (US EPA 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10,0	10
70	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25,0	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G.2023)	400,0	3.000
72	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	60
73	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	6,44	100
74	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,46	300
75	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	2,52	100
76	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	70
77	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 1,0	20
78	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	20
80	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	< 2,0	50
81	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US EPA 552.2)	6,11	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*) / Maximum limit (*)
83	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

KT. VIỆN TRƯỞNG  
V. DIRECTOR



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thành Đông